

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-35



CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thế	Thành viên
Ông Lê Phan Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhi	Thành viên
Ông Ngô Vi Anh Tú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thế	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Anh Chung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/06/2014
Ông Phạm Hoàng Tú	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/06/2014
Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Mai Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Thê
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 07 năm 2014

Số: 1206 /2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014



Vũ Xuân Biển
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		508.882.106.128	479.673.018.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.453.818.842	10.910.497.646
111	1. Tiền		3.453.818.842	10.910.497.646
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25.500.000	25.500.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.600.000	81.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(56.100.000)	(56.100.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		249.479.210.506	307.795.503.620
131	1. Phải thu của khách hàng		231.857.928.156	295.346.105.066
132	2. Trả trước cho người bán		23.331.965.737	15.213.998.687
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.715.445.061	2.694.770.513
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.426.128.448)	(5.459.370.646)
140	IV. Hàng tồn kho	5	227.302.438.542	148.041.775.990
141	1. Hàng tồn kho		227.302.438.542	148.041.775.990
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.621.138.238	12.899.741.654
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	3.164.446.951	163.614.151
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.225.900.633	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		15.777.000	3.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	19.215.013.654	12.733.127.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		475.925.473.855	475.176.372.036
220	II. Tài sản cố định		153.067.454.270	152.313.152.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	110.418.495.429	109.487.978.706
222	- Nguyên giá		211.638.506.975	204.858.481.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.220.011.546)	(95.370.502.935)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	15.847.536.724	16.023.751.774
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.441.353.105)	(2.265.138.055)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	26.801.422.117	26.801.422.117
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	310.755.041.365	310.755.041.365
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	77.515.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160.000.000.000	160.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.409.958.635)	(1.409.958.635)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.102.978.220	12.108.178.074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.102.978.220	12.108.178.074
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		984.807.579.983	954.849.390.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		505.684.958.437	478.607.920.752
310	I. Nợ ngắn hạn		486.213.488.374	457.529.555.507
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	331.559.930.475	399.506.623.000
312	2. Phải trả người bán		142.406.544.531	46.044.257.654
313	3. Người mua trả tiền trước		3.075.164.808	3.251.954.875
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.756.768.603	2.418.499.399
315	5. Phải trả người lao động		1.988.385.681	2.231.978.614
316	6. Chi phí phải trả	15	1.001.660.366	907.366.720
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	833.096.051	533.673.772
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.591.937.859	2.635.201.473
330	II. Nợ dài hạn		19.471.470.063	21.078.365.245
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	19.299.433.700	21.048.910.700
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		172.036.363	29.454.545
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		479.122.621.546	476.241.470.194
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	479.122.621.546	476.241.470.194
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.198.046.586	11.881.908.972
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.815.954.486	5.815.954.486
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.290.997.267	30.725.983.529
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		984.807.579.983	954.849.390.946


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	875.819.384.726	947.107.194.167
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.805.056.597	4.139.833.887
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	872.014.328.129	942.967.360.280
11	4. Giá vốn hàng bán	22	825.355.345.684	899.118.716.619
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.658.982.445	43.848.643.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.794.860.529	14.254.418.415
22	7. Chi phí tài chính	24	15.918.490.409	30.334.412.545
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.913.602.409	24.972.940.754
24	8. Chi phí bán hàng	25	17.541.193.016	14.064.587.566
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.600.331.947	6.378.749.044
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.393.827.602	7.325.312.921
31	11. Thu nhập khác		63.752.571	167.683
32	12. Chi phí khác		414.521	2.345.579
40	13. Lợi nhuận khác		63.338.050	(2.177.896)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.457.165.652	7.323.135.025
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.691.489.914	701.482.878
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.765.675.738</u>	<u>6.621.652.147</u>


 Nguyễn Thị Thúy
 Người lập


 Nguyễn Thị Nhi
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Thể
 Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

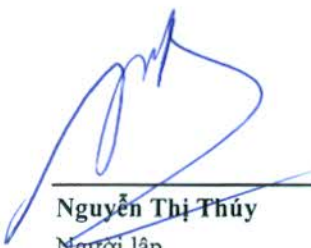
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.457.165.652	7.323.135.025
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		6.025.723.661	7.635.350.641
03	- Các khoản dự phòng		2.966.757.802	4.325.184.379
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.794.860.529)	(12.420.887.871)
06	- Chi phí lãi vay		15.913.602.409	24.972.940.754
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.568.388.995	31.835.722.928
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		40.995.028.873	8.755.405.810
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(79.260.662.552)	21.269.492.869
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		95.429.090.538	(20.907.246.368)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.995.632.946)	639.663.727
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15.646.054.570)	(27.270.902.245)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.820.384.807)	(928.617.310)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		262.523.000	6.620.515.724
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.739.126.000)	(9.663.449.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.793.170.531	10.350.586.123
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.012.061.735)	(651.869.653)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.902.416.085	12.787.554.538
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.890.354.350	12.135.684.885
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		766.838.702.642	842.431.278.088
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(834.785.395.167)	(870.243.253.208)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.193.511.160)	(3.953.630.747)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(75.140.203.685)	(31.765.605.867)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.456.678.804)	(9.279.334.859)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		10.910.497.646	17.758.402.901
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	3.453.818.842	8.479.068.042


 Nguyễn Thị Thủy
 Người lập


 Nguyễn Thị Nhi
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Thế
 Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 07 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 04 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch là VGS.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bạc, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định và không trích khấu hao.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu (kể từ năm 2004) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	660.888.653	890.046.073
Tiền gửi ngân hàng	2.792.930.189	10.020.451.573
	3.453.818.842	10.910.497.646

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	25.133.990	33.240.524
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	1.780.000.000	1.887.555.556
Phải thu khác	910.311.071	773.974.433
	2.715.445.061	2.694.770.513

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.938.518.825	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.768.532.013	53.327.975.257
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.442.947.219	4.837.499.584
Thành phẩm	118.360.707.174	83.161.250.264
Hàng hoá	7.791.733.311	6.715.050.885
	227.302.438.542	148.041.775.990

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	163.614.151	70.989.095
Tăng trong kỳ	3.986.234.728	107.827.323
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(985.401.928)	(140.038.053)
Tại ngày cuối kỳ	3.164.446.951	38.778.365

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	240.000.000	-
Chi phí thuê văn phòng đại diện	2.880.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.446.951	163.614.151
	3.164.446.951	163.614.151

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	11.295.482.111	9.963.668.811
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.919.531.543	2.769.458.692
	19.215.013.654	12.733.127.503

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	96.429.669.764	95.582.460.899	11.305.795.355	1.540.555.623	204.858.481.641
Mua sắm	180.007.649	5.930.926.776	669.090.909	-	6.780.025.334
Tại ngày 30/06/2014	96.609.677.413	101.513.387.675	11.974.886.264	1.540.555.623	211.638.506.975
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	23.160.353.679	65.808.402.143	5.709.259.408	692.487.705	95.370.502.935
Trích khấu hao	2.040.044.411	3.034.133.423	651.642.559	123.688.218	5.849.508.611
Tại ngày 30/06/2014	25.200.398.090	68.842.535.566	6.360.901.967	816.175.923	101.220.011.546
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	73.269.316.085	29.774.058.756	5.596.535.947	848.067.918	109.487.978.706
Tại ngày 30/06/2014	71.409.279.323	32.670.852.109	5.613.984.297	724.379.700	110.418.495.429

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.647.600.300 đồng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Tại ngày 30/06/2014	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	2.197.334.305	67.803.750	2.265.138.055
Trích khấu hao	174.193.800	2.021.250	176.215.050
Tại ngày 30/06/2014	2.371.528.105	69.825.000	2.441.353.105
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	16.021.730.524	2.021.250	16.023.751.774
Tại ngày 30/06/2014	15.847.536.724	-	15.847.536.724

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	26.801.422.117	26.801.422.117
Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh ⁽²⁾	18.226.876.663	18.226.876.663
	26.801.422.117	26.801.422.117

(1) Chi phí chuyển nhượng hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình chờ cấp giấy phép đầu tư.

(2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 17.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	74.650.000.000	74.650.000.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	59.950.000.000	59.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	14.700.000.000	14.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	77.515.000.000	77.515.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	10.875.000.000
Đầu tư dài hạn khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.409.958.635)	(1.409.958.635)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	(170.167.843)	(170.167.843)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	(1.239.790.792)	(1.239.790.792)
	310.755.041.365	310.755.041.365

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,92%	99,92%	Sản xuất tôn cán nguội, tôn mạ kẽm và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	96,08%	96,08%	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	42,15%	41,91%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn (*)	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	12.108.178.074	9.248.597.753
Tăng trong kỳ	1.994.494.928	1.823.113.615
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.999.694.782)	(2.430.566.612)
Tại ngày cuối kỳ	12.102.978.220	8.641.144.756
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.676.243.844	6.764.476.142
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	421.236.137	499.919.590
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.202.075.334	1.948.735.259
Chi phí trả trước dài hạn khác	803.422.905	2.895.047.083
	12.102.978.220	12.108.178.074

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	331.559.930.475	399.506.623.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên ⁽¹⁾	217.667.060.143	193.338.518.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên ⁽²⁾	39.045.430.332	69.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc ⁽³⁾	48.748.000.000	53.358.935.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾	26.099.440.000	27.689.170.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng GD Đào Duy Anh	-	55.820.000.000
	331.559.930.475	399.506.623.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐHM ngày 06/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: vay ngắn hạn 300 tỷ đồng, mở L/C 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2015;
 - + Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất tại ngày 30/06/2014 là 9%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; bảo lãnh của bên thứ ba; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 53.066/2013-HĐTDHM/NHCT262 - VGS ngày 29/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 29/08/2013 đến 15/08/2014, thời gian vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 4 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất tại ngày 30/06/2014 là 7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng hóa quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa kèm theo mà 2 bên đã ký kết.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0181338/HĐTD2/VIB ngày 03/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh ống thép và các sản phẩm từ thép;
 - + Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất tại ngày 30/06/2014 là 7,8%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển (gồm ống thép các loại, tôn nguyên cuộn, phôi thép, thép xây dựng, thép hình) và các khoản phải thu từ đại lý cấp 1 của bên vay.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 292/13/TD/XXI ngày 16/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: vay ngắn hạn 40 tỷ đồng, mở L/C 30 tỷ đồng ;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, kinh doanh ống thép; thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng kèm theo, lãi suất tại ngày 30/06/2014 là 10%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là NVL nhập khẩu theo L/C, hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm ống thép các loại, quyền phải thu từ các đối tác trong nước theo các hợp đồng đầu ra trong nước.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	913.087.989
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.376.274.702	1.505.169.595
Thuế Thu nhập cá nhân	380.493.901	241.815
	2.756.768.603	2.418.499.399

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	344.044.102	76.496.263
Chi phí tiền điện phải trả	217.884.072	-
Chi phí phải trả khác	439.732.192	830.870.457
	1.001.660.366	907.366.720

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	296.843.195	122.922.381
Bảo hiểm y tế	674.775	1.047.375
Bảo hiểm thất nghiệp	1.117.800	493.800
Phải trả cổ tức cho cổ đông	170.169.073	163.018.233
Phải trả, phải nộp khác	364.291.208	246.191.983
	833.096.051	533.673.772

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	18.468.000.000	18.468.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	831.433.700	2.580.910.700
	19.299.433.700	21.048.910.700

(*) Là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	9.805.846.278	4.777.923.139	26.199.256.648	468.600.649.272
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.621.652.147	6.621.652.147
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	708.337.922	354.168.961	(5.731.208.905)	(4.668.702.022)
Tại ngày 30/06/2013	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	10.514.184.200	5.132.092.100	27.089.699.890	470.553.599.397
6 tháng đầu năm 2014							
Tại ngày 01/01/2014	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	11.881.908.972	5.815.954.486	30.725.983.529	476.241.470.194
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	10.765.675.738	10.765.675.738
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(683.862.386)	-	(7.200.662.000)	(7.884.524.386)
Tại ngày 30/06/2014	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	11.198.046.586	5.815.954.486	34.290.997.267	479.122.621.546

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 05 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	13.677.247.716
Trích Quỹ đầu tư phát triển (đã tạm trích năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 là 10%)	5,00%	683.862.386
Trích Quỹ dự phòng tài chính (đã tạm trích năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 là 5%)	5,00%	683.862.386
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (đã tạm trích năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 là 10%)	15,00%	2.051.587.158
Chi trả cổ tức tương ứng 2% vốn điều lệ (thực hiện trong năm 2014)	52,65%	7.200.662.000
Lợi nhuận chưa phân phối	22,35%	3.057.273.786

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Lê Minh Hải	6,03%	22.660.000.000	6,03%	22.660.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
Vốn góp của cổ đông khác	87,69%	329.712.110.000	87,69%	329.712.110.000
	100%	375.997.100.000	100%	375.997.100.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.200.662.000	3.960.364.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.200.662.000	3.960.364.100

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	1.596.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.596.400	1.596.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	36.003.310
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.003.310	36.003.310
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.198.046.586	11.881.908.972
Quỹ dự phòng tài chính	5.815.954.486	5.815.954.486
	17.014.001.072	17.697.863.458

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	394.011.626.405	462.005.229.951
Doanh thu bán hàng hóa	473.090.473.104	480.701.419.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.717.285.217	4.400.544.686
	875.819.384.726	947.107.194.167

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.726.014.614	4.138.970.367
Hàng bán bị trả lại	79.041.983	863.520
	3.805.056.597	4.139.833.887

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	390.206.569.808	457.865.396.064
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	473.090.473.104	480.701.419.530
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.717.285.217	4.400.544.686
	872.014.328.129	942.967.360.280

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	348.355.870.181	417.485.190.479
Giá vốn của hàng hóa đã bán	469.410.731.073	479.375.960.492
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.588.744.430	2.257.565.648
	825.355.345.684	899.118.716.619

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	10.794.860.529	12.112.581.621
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.745.908.139
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	308.306.250
Lãi bán ngoại tệ	-	50.802.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	36.820.405
	10.794.860.529	14.254.418.415

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.913.602.409	24.972.940.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.888.000	1.036.287.412
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	4.325.184.379
	15.918.490.409	30.334.412.545

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	356.540.983	285.349.754
Chi phí nhân công	2.154.982.170	1.962.938.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.724.015	437.034.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.085.664.969	11.063.098.850
Chi phí khác bằng tiền	538.280.879	316.166.581
	17.541.193.016	14.064.587.566

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	558.445.318	529.884.927
Chi phí nhân công	3.921.483.873	3.181.851.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.118.096.928	871.506.705
Thuế, phí, lệ phí	337.078.753	276.739.760
Chi phí dự phòng	2.966.757.802	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.645.299	927.850.562
Chi phí khác bằng tiền	915.823.974	590.915.281
	10.600.331.947	6.378.749.044

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.457.165.652	7.323.135.025
Các khoản điều chỉnh tăng	283.916	-
- Chi phí không hợp lệ	283.916	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(308.306.250)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(308.306.250)
Tổng thu nhập tính thuế	13.457.449.568	7.014.828.775
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2.960.638.905	1.753.707.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(269.148.991)	(1.052.224.316)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.691.489.914	701.482.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.505.169.595	404.297.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.820.384.807)	(928.617.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.376.274.702	177.163.173

(*) Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu (kể từ năm 2004) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo; được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.796.915.184	407.739.067.033
Chi phí nhân công	8.711.409.617	7.858.877.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.512.768.755	3.865.029.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.515.487.782	19.535.625.298
Chi phí khác bằng tiền	1.549.558.235	1.187.493.553
	384.086.139.573	440.186.092.737

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2014	01/01/2014
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.453.818.842	-	10.910.497.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.573.373.217	(8.426.128.448)	298.040.875.579
Đầu tư ngắn hạn	81.600.000	(56.100.000)	81.600.000
Đầu tư dài hạn	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	398.108.792.059	(8.482.228.448)	469.032.973.225
			(5.515.470.646)
		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		331.559.930.475	399.506.623.000
Phải trả người bán, phải trả khác		162.539.074.282	67.626.842.126
Chi phí phải trả		1.001.660.366	907.366.720
		495.100.665.123	468.040.831.846

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.453.818.842	-	-	3.453.818.842
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.147.244.769	-	-	226.147.244.769
Đầu tư ngắn hạn	25.500.000	-	-	25.500.000
Đầu tư dài hạn	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	<u>229.626.563.611</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>389.626.563.611</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.910.497.646	-	-	10.910.497.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	292.581.504.933	-	-	292.581.504.933
Đầu tư ngắn hạn	25.500.000	-	-	25.500.000
Đầu tư dài hạn	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	<u>303.517.502.579</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>463.517.502.579</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	331.559.930.475	-	-	331.559.930.475
Phải trả người bán, phải trả khác	143.239.640.582	19.299.433.700	-	162.539.074.282
Chi phí phải trả	1.001.660.366	-	-	1.001.660.366
	475.801.231.423	19.299.433.700	-	495.100.665.123
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	399.506.623.000	-	-	399.506.623.000
Phải trả người bán, phải trả khác	46.577.931.426	21.048.910.700	-	67.626.842.126
Chi phí phải trả	907.366.720	-	-	907.366.720
	446.991.921.146	21.048.910.700	-	468.040.831.846

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.206.569.808	473.090.473.104	8.717.285.217	872.014.328.129	-	872.014.328.129
Chi phí bộ phận trực tiếp	348.355.870.181	469.410.731.073	7.588.744.430	825.355.345.684	-	825.355.345.684
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.850.699.627	3.679.742.031	1.128.540.787	46.658.982.445	-	46.658.982.445
Tài sản bộ phận trực tiếp	569.460.882.549	77.680.864.469	83.869.483	647.225.616.501	-	647.225.616.501
Tài sản không phân bổ	-	-	-	337.581.963.482	-	337.581.963.482
Tổng tài sản	569.460.882.549	77.680.864.469	83.869.483	984.807.579.983	-	984.807.579.983
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	312.892.848.024	173.320.640.350	1.003.470.063	487.216.958.437	-	487.216.958.437
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	18.468.000.000	-	18.468.000.000
Tổng nợ phải trả	312.892.848.024	173.320.640.350	1.003.470.063	505.684.958.437	-	505.684.958.437

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	6.464.272.361	18.446.065.556
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	16.772.136.908	3.814.944.333
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	355.178.910	486.457.560
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	107.645.200	673.195.483
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	-	38.449.785
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	178.784.555	109.926.612
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	2.791.479.259	2.873.646.324
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	9.863.850	8.444.500
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	212.231.075	182.538.173
Lãi cho vay vốn			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	10.774.444.444	12.066.666.668

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	2.032.112.983	457.319.628
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	1.348.797.855	1.294.646.668
Cho vay dài hạn			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.780.000.000	1.887.555.556
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	354.837.702	99.369.192
Khách hàng ứng trước tiền hàng			
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	2.781.911.640	2.342.758.206
Phải trả khác			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	18.468.000.000	18.468.000.000

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	386.000.000	297.470.150

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 07 năm 2014

